

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
GIAO THÔNG VẬN TẢI**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn Đầu tư và Xây dựng - đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 2834/QĐ-BGTVT ngày 15/8/2005 và Quyết định 4382/QĐ-BGTVT ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104570, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 12/02/2018 (chuyển đổi từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103010328 ngày 16/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Lập quy hoạch, báo cáo đầu tư, dự án đầu tư xây dựng công trình, mua sắm thiết bị, phương tiện vận tải;
- Khảo sát, thiết kế và lập tổng dự toán các công trình đường sắt và đường bộ (bao gồm: cầu, hầm, cống, đường, ga, trạm, hệ thống thông tin tín hiệu, xây dựng công nghiệp và dân dụng);
- Thiết kế, đóng mới, phục hồi, hoán cải đầu máy, toa xe, phương tiện thiết bị cơ khí chuyên dụng cho ngành đường sắt;
- Thẩm tra các báo cáo đầu tư và dự án đầu tư, thiết kế và dự toán công trình;
- Tư vấn kiểm định, tư vấn giám sát chất lượng thi công xây dựng các công trình giao thông; Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông; Tư vấn soạn thảo các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành giao thông vận tải;
- Thi công xây dựng công trình thực nghiệm và các công trình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới.

Công ty có trụ sở chính tại số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Công ty có 06 chi nhánh và 01 Công ty con, cụ thể như sau:

Tên Chi nhánh	Địa chỉ
- CN Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải.	305 đường D5, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- CN Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải: Xí nghiệp cơ điện và Thông tin tín hiệu.	Số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
- CN Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải: Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng cầu hầm.	Số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
- CN Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải: Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Khảo sát Công trình.	Số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
- CN Công ty CP Tư vấn đầu tư và xây dựng giao thông vận tải: Xí nghiệp Tư vấn đầu tư và xây dựng công trình giao thông.	Số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
- CN Công ty CP Tư vấn đầu tư và xây dựng giao thông vận tải: Xí nghiệp Đầu tư Bất động sản.	Số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
Tên Công ty con	Địa chỉ
- Công ty cổ phần Đầu tư phát triển TM và XD Hà Nội.	Số 103, ngõ 124 đường Âu Cơ, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Đỗ Văn Hật	Chủ tịch
- Ông Phạm Viết Hùng	Thành viên
- Ông Phạm Đăng Khôi	Thành viên
- Ông Đặng Tuấn Cường	Thành viên
- Bà Nguyễn Thúy Hào	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Phạm Viết Hùng	Tổng Giám đốc	<i>Bổ nhiệm ngày 01/01/2018</i>
- Ông Đỗ Văn Hật	Tổng Giám đốc	<i>Miễn nhiệm ngày 01/01/2018</i>
- Ông Nguyễn Trường Thành	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Đặng Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	<i>Miễn nhiệm ngày 20/06/2018</i>
- Ông Nguyễn Minh Giám	Phó Tổng Giám đốc	<i>Miễn nhiệm ngày 17/07/2018</i>
- Ông Nghiêm Tuấn Thành	Phó Tổng Giám đốc	<i>Bổ nhiệm ngày 31/10/2018</i>
- Nguyễn Tiến Công	Phó Tổng Giám đốc	<i>Bổ nhiệm ngày 24/07/2018</i>
- Bà Nguyễn Thúy Hào	Kế toán trưởng	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Văn Hật - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Phạm Viết Hùng - Chức danh: Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Bà Nguyễn Thị Lan Phương	Trưởng Ban Kiểm soát
- Ông Bùi Văn Vạn	Thành viên
- Ông Vũ Quang Huy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Ngày 10 tháng 04 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Tổng Giám đốc
Phạm Viết Hùng

Số: 201 /2019/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

**Kính gửi: CỐ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG VẬN TẢI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng giao thông vận tải, được lập ngày 10 tháng 04 năm 2019 từ trang 07 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2018, Công ty chưa thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán. Số dự phòng ước tính cần phải trích lập theo quy định hiện hành lũy kế đến thời điểm 31/12/2018 là: 32.635.599.862 đồng. Việc chưa trích lập khoản dự phòng trên làm chỉ tiêu "Dự phòng phải thu khó đòi" (Mã số 137 và 219) tăng lên và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (Mã số 421) trên Bảng cân đối kế toán giảm tương ứng. Đồng thời, trên "Báo cáo kết quả kinh doanh", chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" (Mã số 50) và "Lợi nhuận sau thuế" (Mã số 60): năm 2017 giảm 18.593.218.862 đồng, năm 2018 giảm: 14.042.381.000 đồng.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		125.630.356.843	119.929.634.961
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.030.462.828	3.477.524.441
1. Tiền	111		5.030.462.828	3.477.524.441
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.682.254.556	61.015.357.164
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	27.656.586.811	42.303.486.802
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.1	5.628.481.001	3.644.614.038
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	34.966.837.141	21.570.342.116
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(2.569.650.397)	(6.503.085.792)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	54.881.308.714	55.060.133.248
1. Hàng tồn kho	141		54.881.308.714	55.060.133.248
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.330.745	376.620.108
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	33.719.745	319.600.806
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	57.019.302
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.2	2.611.000	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.805.344.252	45.536.575.969
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.941.763.000	36.349.427.204
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2.2	21.625.451.000	31.219.591.254
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.3.2	3.316.312.000	4.791.312.000
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	-	338.523.950
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.213.358.203	7.324.494.494
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	6.100.907.710	7.149.712.652
Nguyên giá	222		23.954.686.301	27.347.028.799
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.853.778.591)	(20.197.316.147)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	112.450.493	174.781.842
Nguyên giá	228		1.186.118.744	1.186.118.744
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.073.668.251)	(1.011.336.902)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		208.704.364	208.704.364
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	208.704.364	208.704.364
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.441.518.685	1.653.949.907
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	18.242.524	52.764.226
2. Lợi thế thương mại	269	V.8	1.423.276.161	1.601.185.681
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		158.435.701.095	165.466.210.930

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		126.002.785.091	131.465.471.988
I. Nợ ngắn hạn	310		112.305.472.962	117.768.159.859
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.1	16.528.463.556	19.253.876.514
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.1	26.719.500.378	9.093.640.230
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	17.014.586.609	22.820.100.424
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	115.315.030	178.164.511
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	5.736.143.767	7.602.232.514
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	46.087.143.273	58.590.865.961
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		104.320.349	229.279.705
II. Nợ dài hạn	330		13.697.312.129	13.697.312.129
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12.2	4.659.858.824	4.659.858.824
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13.2	9.037.453.305	9.037.453.305
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		32.432.916.004	34.000.738.942
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	32.308.471.623	33.867.246.942
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.295.890.000	20.295.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.295.890.000	20.295.890.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.369.810.653	11.269.810.653
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.381.606.202	1.990.583.303
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.718.153.659	(0)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		663.452.543	1.990.583.303
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		261.164.768	310.962.986
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		124.444.381	133.492.000
1. Nguồn kinh phí	431		124.444.381	133.492.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		158.435.701.095	165.466.210.930

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







Phạm Mỹ Hạnh

Nguyễn Thúy Hảo

Phạm Việt Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	38.315.955.691	56.462.715.536
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		38.315.955.691	56.462.715.536
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	26.531.229.359	37.503.880.675
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.784.726.332	18.958.834.861
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.413.173	9.090.980
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.954.953.715	2.639.679.663
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.950.214.457</i>	<i>2.579.546.476</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	1.600.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.908.190.193	13.325.961.710
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.926.995.597	3.000.684.468
11. Thu nhập khác	31	VI.5	322.787.058	259.844.574
12. Chi phí khác	32	VI.6	1.035.965.180	571.334.605
13. Lợi nhuận khác	40		(713.178.122)	(311.490.031)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.213.817.475	2.689.194.437
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	600.163.150	697.409.439
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		613.654.325	1.991.784.998
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		663.452.543	1.990.583.303
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(49.798.218)	1.201.695
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	776	902
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	776	902

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Phạm Mỹ Hạnh

Nguyễn Thúy Hảo

Phạm Viết Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		1.213.817.475	2.689.194.437
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		795.328.715	948.097.441
-	Các khoản dự phòng	03		(3.933.435.395)	(473.893.700)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(84.111)	(1.320.790)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(298.258.690)	(5.630.256)
-	Chi phí lãi vay	06		1.950.214.457	2.579.546.476
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(9.071.781.176)
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(272.417.549)	(3.335.787.568)
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.906.520.029	(569.246.073)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		178.824.534	(18.908.376.393)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		6.727.953.929	19.040.114.872
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		320.402.763	21.283.227
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(2.013.063.938)	(2.574.702.094)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(111.954.051)	(684.274.823)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(276.847.619)	2.849.095.280
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(3.530.577.009)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.459.418.098	(7.692.470.581)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		610.000.001	-
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.066.265	5.630.256
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		614.066.266	5.630.256
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ đi vay	33		69.382.245.300	82.132.070.371
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(81.885.967.988)	(73.973.674.429)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.016.907.400)	(1.996.848.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.520.630.088)	6.161.547.942
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.552.854.276	(1.525.292.383)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	3.477.524.441	5.001.496.034
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		84.111	1.320.790
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	5.030.462.828	3.477.524.441

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







Phạm Mỹ Hạnh

Nguyễn Thúy Hảo

Phạm Viết Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn Đầu tư và Xây dựng - đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 2834/QĐ-BGTVT ngày 15/8/2005 và Quyết định 4382/QĐ-BGTVT ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104570, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 12/02/2018 (chuyển đổi từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103010328 ngày 16/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình giao thông.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

Lập quy hoạch, báo cáo đầu tư, dự án đầu tư xây dựng công trình, mua sắm thiết bị, phương tiện vận tải; Khảo sát, thiết kế và lập tổng dự toán các công trình đường sắt và đường bộ (bao gồm: cầu, hầm, cống, đường, ga, trạm, hệ thống thông tin tín hiệu, xây dựng công nghiệp và dân dụng);

Thiết kế, đóng mới, phục hồi, hoàn cải đầu máy, toa xe, phương tiện thiết bị cơ khí chuyên dụng cho ngành đường sắt;

Thẩm tra các báo cáo đầu tư và dự án đầu tư, thiết kế và dự toán công trình;

Tư vấn kiểm định, tư vấn giám sát chất lượng thi công xây dựng các công trình giao thông; Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông; Tư vấn soạn thảo các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật Thi công xây dựng công trình thực nghiệm và các công trình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của công ty là 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Công ty có thông tin công ty con và chi nhánh như sau:

Danh sách các chi nhánh

Tên	Địa chỉ
CN Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải.	305 đường D5, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
CN Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải: Xí nghiệp cơ điện và Thông tin tín hiệu.	Số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
CN Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải: Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng cầu hầm.	Số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
CN Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải: Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Khảo sát	Số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
CN Công ty CP Tư vấn đầu tư và xây dựng giao thông vận tải: Xí nghiệp Tư vấn đầu tư và xây dựng công trình giao	Số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
CN Công ty CP Tư vấn đầu tư và xây dựng giao thông vận tải: Xí nghiệp Đầu tư Bất động sản.	Số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 125 người (Tại ngày 31/12/2017 là 184 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY LTD).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con do công ty mẹ nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 23.150 VND/USD, 26.397 VND/EUR là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 23.240 VND/USD, 26.777 VND/EUR là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn có thời hạn có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phải thu khách hàng: Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

Phải thu nội bộ: Gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác: Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, ký quỹ, ký cược, tạm ứng cho công nhân viên,...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Công ty đang xác định giá trị dở dang cuối kỳ của mỗi công trình căn cứ vào tỷ lệ doanh thu lũy kế đã ghi nhận của công trình đó trên tổng số doanh thu theo hợp đồng.

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2018, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời,... nên không cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc thiết bị	03 - 06 năm
Phương tiện vận tải	08 năm
Thiết bị quản lý	05 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

6. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Phần chênh lệch còn lại giữa giá mua khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được, được gọi là lợi thế thương mại (*giá mua khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được*). Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Trong trường hợp phát sinh lợi thế thương mại âm (*giá mua khoản đầu tư nhỏ hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được*), phần chênh lệch được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tại thời điểm 31/12/2018, lợi thế thương mại đã được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

<u>Loại chi phí</u>	<u>Thời gian phân bổ</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	01 - 02 năm
Chi phí sửa chữa	01 năm
Các chi phí khác	01 năm
Lợi thế thương mại	10 năm

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả nội bộ: Gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: Phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả về tiền phạt, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả: Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu hoạt động quy hoạch, khảo sát, thiết kế, lập luận chứng kinh tế kỹ thuật, tư vấn đầu tư xây dựng công trình giao thông được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp, có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động quy hoạch, khảo sát, thiết kế, lập luận chứng từ kinh tế kỹ thuật, tư vấn đầu tư xây dựng công trình giao thông được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp, có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng, cho thuê ô tô được ghi nhận theo nội dung các điều khoản của hợp đồng thuê, thời gian cho thuê trong năm tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.684.403.600	1.108.441.800
Tiền gửi ngân hàng	1.346.059.228	2.369.082.641
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	5.030.462.828	3.477.524.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Phải thu khách hàng

2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	3.371.515.280	1.089.381.423
Ban Quản lý dự án Đường sắt khu vực 2	1.849.393.721	1.899.339.000
Ban Quản lý dự án Đường sắt (PMU-RAIL)	2.680.889.495	1.463.370.730
Các công trình XN cầu hầm	1.903.128.391	3.122.118.600
Công ty TNHH BT ngã ba hầm Trung Nam	1.164.291.001	2.717.278.001
Công ty Cổ phần BTO đường tránh Thanh Hóa	1.044.429.000	961.787.000
Liên danh MVA Hong Kong Limited and Systra SA	3.803.800.000	3.803.800.000
Các khách hàng còn lại	11.839.139.923	27.246.412.048
Cộng	27.656.586.811	42.303.486.802

2.2 Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban Quản lý dự án Đường sắt khu vực 3	3.160.585.000	3.660.585.000
Ban Quản lý dự án Đường sắt (PMU-RAIL)	6.431.732.000	11.524.730.000
Cục đường thủy nội địa Việt Nam	4.686.384.000	4.686.384.000
Ban Quản lý dự án 2 - Bộ GTVT	7.346.750.000	8.436.750.000
Các khách hàng còn lại	-	2.911.142.254
Cộng	21.625.451.000	31.219.591.254

3. Trả trước cho người bán

3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Tư vấn đầu tư giao thông vận tải Sài Gòn	2.070.000.000	200.000.000
Công ty CP TVTKXD CTGT Trường Định	762.918.000	762.918.000
Công ty CP Đầu tư PTTM và XD Hà Nội	423.261.200	320.245.200
Các nhà cung cấp còn lại	2.372.301.801	2.361.450.838
Cộng	5.628.481.001	3.644.614.038

3.2 Trả trước cho người bán dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trung tâm hỗ trợ phát triển KHKT - ĐH Mở địa chất	975.000.000	975.000.000
Công ty Cổ phần ĐT&TVXD ADCOM	621.562.000	621.562.000
Công ty CP TVKS đo đạc và XD Hà Nội	400.000.000	400.000.000
Các nhà cung cấp còn lại	1.319.750.000	2.794.750.000
Cộng	3.316.312.000	4.791.312.000

4. Phải thu khác

4.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng lương	17.228.258.819	-	10.913.888.163	-
Thuế TNCN phải thu người lao động	286.754.493	-	179.505.565	-
Ký cược, ký quỹ	15.300.000	-	15.300.000	-
Tạm ứng	17.294.266.424	-	10.082.559.204	-
Phải thu khác	142.257.405	-	379.089.184	-
Cộng	34.966.837.141	-	21.570.342.116	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	-	-	338.523.950	-
Cộng	-	-	338.523.950	-

5. Nợ xấu

5.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
BQLDA đường sắt	839.218.975	(618.763.135)	220.455.840	839.218.975	(618.763.135)	220.455.840
Các đối tượng khác	481.537.262	(481.537.262)	-	619.345.262	(619.345.262)	-
Cộng	1.320.756.237	(1.100.300.397)	220.455.840	1.458.564.237	(1.238.108.397)	220.455.840

Các khoản phải thu, cho vay dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
BQLDA đường sắt	-	-	-	5.092.998.000	(3.565.098.600)	1.527.899.400
BQLDA Cầu Rồng	-	-	-	1.699.878.795	(1.699.878.795)	-
BQLDA 2 - Bộ GTVT	7.346.750.000	(1.469.350.000)	5.877.400.000	-	-	-
Cộng	7.346.750.000	(1.469.350.000)	5.877.400.000	6.792.876.795	(5.264.977.395)	1.527.899.400

5.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	167.973.743	-	165.242.594	-
Công cụ, dụng cụ	12.475.813	-	12.475.813	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	51.271.749.357	-	51.634.512.613	-
Thành phẩm	338.011.800	-	-	-
Hàng hóa	3.091.098.001	-	3.247.902.228	-
Cộng	54.881.308.714	-	55.060.133.248	-

(i) Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:

(ii) Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

7. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	22.129.545	202.035.513
Chi phí sửa chữa	-	88.941.250
Các khoản khác	11.590.200	28.624.043
Cộng	33.719.745	319.600.806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
7.2 Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	726.000	12.308.850
Các khoản khác	17.516.524	40.455.376
Cộng	18.242.524	52.764.226

8. Lợi thế thương mại

Nguyên giá

Tại ngày đầu năm	1.779.095.201
Tăng trong năm	-
Tại ngày cuối năm	1.779.095.201

Giá trị phân bổ

Tại ngày đầu năm	177.909.520
Tăng trong năm	177.909.520
Tại ngày cuối năm	355.819.040

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm nay	1.601.185.681
Số dư cuối năm nay	1.423.276.161

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	14.093.507.569	7.864.461.573	5.350.968.748	38.090.909	27.347.028.799
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.392.342.498)	-	(3.392.342.498)
Số cuối năm	14.093.507.569	7.864.461.573	1.958.626.250	38.090.909	23.954.686.301
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	8.158.410.763	7.304.985.641	4.708.737.507	25.182.236	20.197.316.147
Khấu hao trong	394.527.593	139.018.132	191.833.465	7.618.176	732.997.366
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.076.534.922)	-	(3.076.534.922)
Số cuối năm	8.552.938.356	7.444.003.773	1.824.036.050	32.800.412	17.853.778.591
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	5.935.096.806	559.475.932	642.231.241	12.908.673	7.149.712.652
Số cuối năm	5.540.569.213	420.457.800	134.590.200	5.290.497	6.100.907.710

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 11.152.938.405 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: 0 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2018	1.186.118.744	-	1.186.118.744
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	1.186.118.744	-	1.186.118.744
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2018	1.011.336.902	-	1.011.336.902
Khấu hao trong năm	62.331.349	-	62.331.349
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	1.073.668.251	-	1.073.668.251
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	174.781.842	-	174.781.842
Tại ngày 31/12/2018	112.450.493	-	112.450.493

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 874.462.000 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 0 đồng

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Xây dựng cơ bản (*)	208.704.364	208.704.364
Cộng	208.704.364	208.704.364

(*) Chi phí đầu tư XDCCB là chi phí xây dựng ban đầu của công trình nhà làm việc 2 tầng do vướng thủ tục chưa thực hiện được.

12. Phải trả người bán

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH MTV vận tải ĐS	1.468.743.870	1.468.743.870	2.263.644.079	2.263.644.079
Công ty CP Vận tải ĐSHN	2.809.165.935	2.809.165.935	4.256.862.246	4.256.862.246
Cty CP Tư vấn đầu tư giao thông vận tải Sài Gòn	1.518.916.120	1.518.916.120	134.560.120	134.560.120
Các nhà cung cấp còn lại	10.731.637.631	10.731.637.631	12.598.810.069	12.598.810.069
Cộng	16.528.463.556	16.528.463.556	19.253.876.514	19.253.876.514

12.2 Phải trả người bán dài hạn

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty CP tư vấn đo đạc và KS xây dựng HDB Hà Nội	1.822.805.586	1.822.805.586	1.822.805.586	1.822.805.586
Xí nghiệp trắc địa bản đồ - Công ty TNHH TBD	1.774.702.905	1.774.702.905	1.796.863.742	1.796.863.742
Các nhà cung cấp còn lại	1.062.350.333	1.062.350.333	1.040.189.496	1.040.189.496
Cộng	4.659.858.824	4.659.858.824	4.659.858.824	4.659.858.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Người mua trả tiền trước

13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban Quản lý dự án đường sắt	1.924.903.705	2.910.681.934
Dự án đầu tư xây nhà cho CBCNV do Cty làm CĐT	19.310.573.040	-
Ban Quản lý dự án 3	1.203.845.000	773.000.000
Các khách hàng còn lại	4.280.178.633	5.409.958.296
Cộng	26.719.500.378	9.093.640.230

13.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cục Đường sắt Việt Nam	2.567.324.968	2.567.324.968
Liên danh TV Nhật	4.738.843.000	4.738.843.000
JKT Association JSC	1.029.771.600	1.029.771.600
Các khách hàng còn lại	701.513.737	701.513.737
Cộng	9.037.453.305	9.037.453.305

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

14.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	12.523.694.236	2.813.978.072	1.182.249.803	14.155.422.505
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	20.075.847	20.075.847	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.325.990.183	600.163.150	111.954.200	1.814.199.133
Thuế thu nhập cá nhân	526.136.005	269.821.986	223.870.595	572.087.396
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	8.444.280.000	1.912.457.476	9.883.859.901	472.877.575
Các loại thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
Cộng	22.820.100.424	5.625.496.531	11.431.010.346	17.014.586.609

14.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	2.501.000	2.501.000
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	110.000	110.000
Cộng	-	-	2.611.000	2.611.000

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành là 20%.

Việc xác định thuế TNDN hiện hành của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước lãi vay phải trả	115.315.030	178.164.511
Cộng	115.315.030	178.164.511

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn lao động	267.464.815	1.400.892.940
Bảo hiểm y tế	82.910.751	241.426.106
Bảo hiểm thất nghiệp	40.489.507	99.959.457
Kinh phí công đoàn	325.808.353	329.958.448
Phải trả, phải nộp khác	5.019.470.341	5.529.995.563
- Thù lao HĐQT, BKS	60.000.000	108.000.000
- Cổ tức phải trả cho các Cổ đông	2.220.568.860	2.207.887.260
- Phải trả thầu phụ	2.616.771.669	2.616.771.669
- Khác	122.129.812	597.336.634
Cộng	5.736.143.767	7.602.232.514

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

		Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa	(i)	18.948.893.830	18.948.893.830	27.925.096.645	25.362.067.609	21.511.922.866	21.511.922.866
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - CN Ba Đình	(ii)	2.953.175.631	2.953.175.631	2.924.079.712	3.331.129.542	2.546.125.801	2.546.125.801
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	(iii)	177.914.000	177.914.000	920.000.000	497.914.000	600.000.000	600.000.000
Vay cá nhân - TRICC	(iv)	35.290.882.500	35.290.882.500	35.468.046.943	50.054.834.837	20.704.094.606	20.704.094.606
Vay cá nhân-INDECO	(v)	1.220.000.000	1.220.000.000	2.145.022.000	2.640.022.000	725.000.000	725.000.000
Cộng		58.590.865.961	58.590.865.961	69.382.245.300	81.885.967.988	46.087.143.273	46.087.143.273

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính ngắn hạn

(i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa theo hợp đồng cho vay hạn mức số 12/2018-HĐCVHM/NHCT126-GTVT ngày 30/11/2018 thời hạn vay là 01 năm, để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất thả nổi theo từng giấy nhận nợ, tài sản đảm bảo được cụ thể trong các hợp đồng thế chấp tài sản số 01/NH-TVGT ngày 11/08/2011 ký giữa Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Đống Đa và Công ty CP Tư vấn đầu tư và Xây dựng GTVT và hợp đồng thế chấp tài sản số 06088.2017/HĐTC ngày 17/08/2017 giữa Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Đống Đa và Ông Đỗ Văn Hát cùng vợ là Bà Nguyễn Thị Trinh.

(ii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Ba Đình theo hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-180023171 ngày 12/10/2018 thời hạn là 01 năm, để bổ sung vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất thả nổi theo từng giấy nhận nợ, tài sản đảm bảo số tiền ký quỹ tại thời điểm phát hành cam kết bảo lãnh.

(iii): Khoản vay ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng tín dụng số 38624.18.057.3201325.TD ngày 29/10/2018, thời hạn vay 01 năm, để phục vụ hoạt động tư vấn thiết kế công trình và thương mại vật tư đường sắt của Khách hàng giai đoạn năm 2018 - 2019, lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là 01 xe ô tô 07 chỗ nhãn hiệu Hyundai, biển kiểm soát 30E-851.74 thuộc sở hữu của Ông Hoàng Minh Thành.

(iv): Khoản vay cá nhân - TRICC

- Khoản vay cá nhân lãi suất 0%, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay: bên cho vay có nhu cầu mua đất ở tại dự án: Khu nhà ở thương mại tại ga đường sắt Hải Dương, thành phố Hải Dương. Hai bên sẽ thanh lý hợp đồng này và chuyển số tiền vay theo hợp đồng này sang thực hiện các hợp đồng mua bán quyền sử dụng ở dự án trên khi dự án đủ điều kiện mở bán theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Khoản vay cá nhân lãi suất theo từng hợp đồng, thời hạn vay quy định trên hợp đồng từng lần vay, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(v): Khoản vay cá nhân - INDECO

Khoản vay ông Nguyễn Việt Trung theo các hợp đồng vay: số 50/HĐVV-TCKT, số 57/HĐVV-TCKT, số 65/HĐVV-TCKT, số 66/HĐVV-TCKT, số 79/HĐVV-TCKT, mục đích để bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày vay, lãi suất vay là 0%.

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	20.295.890.000	11.269.810.653	309.761.291	2.189.998.910	34.065.460.854
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	1.201.695	1.990.583.303	1.991.784.998
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(160.409.910)	(160.409.910)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	(2.029.589.000)	(2.029.589.000)
Số dư cuối năm trước	20.295.890.000	11.269.810.653	310.962.986	1.990.583.303	33.867.246.942
Số dư đầu năm nay	20.295.890.000	11.269.810.653	310.962.986	1.990.583.303	33.867.246.942
Lợi nhuận năm nay	-	-	(49.798.218)	663.452.543	613.654.325
Trích lập các quỹ	-	-	-	(142.840.644)	(142.840.644)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	(2.029.589.000)	(2.029.589.000)
Tăng khác	-	(1.900.000.000)	-	1.900.000.000	-
Số dư cuối năm nay	20.295.890.000	9.369.810.653	261.164.768	2.381.606.202	32.308.471.623

(*): Tại ngày 31/12/2018, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Biên bản họp và quyết định Đại hội đồng Cổ đông thường niên lần thứ XII năm 2018 số 01/TRICC-NQ/ĐHCD ngày 28/04/2018.

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Giao thông Phương Thành	5.062.440.000	5.062.440.000
Vốn góp của Công ty Đường sắt Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000
Vốn góp của Ông Đỗ Văn Hạc	4.932.040.000	4.932.040.000
Vốn góp của Ông Phạm Viết Hùng	2.014.160.000	2.014.160.000
Vốn góp của Bà Nguyễn Thúy Hào	1.897.940.000	1.897.940.000
Ông Hoàng Anh Tuấn	1.000.000.000	1.000.000.000
Các Cổ đông khác	4.389.310.000	4.389.310.000
Cộng	20.295.890.000	20.295.890.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Thành viên	Giấy chứng nhận đầu tư		Vốn điều lệ đã đầu tư (VND)	Vốn điều lệ còn phải đầu tư
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Giao thông Phương Thành	5.062.440.000	24,94%	5.062.440.000	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.000.000.000	4,93%	1.000.000.000	-
Ông Đỗ Văn Hát	4.932.040.000	24,30%	4.932.040.000	-
Ông Phạm Viết Hùng	2.014.160.000	9,92%	2.014.160.000	-
Bà Nguyễn Thúy Hào	1.897.940.000	9,35%	1.897.940.000	-
Ông Hoàng Anh Tuấn	1.000.000.000	4,93%	1.000.000.000	-
Các Cổ đông khác	4.389.310.000	21,63%	4.389.310.000	-
Cộng	20.295.890.000	100%	20.295.890.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	20.295.890.000	20.295.890.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	20.295.890.000	20.295.890.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.029.589.000	2.029.589.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	2.029.589	2.029.589
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	2.029.589	2.029.589
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.315.955.691	56.462.715.536
Cộng	38.315.955.691	56.462.715.536

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	26.531.229.359	37.503.880.675
Cộng	26.531.229.359	37.503.880.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.066.265	5.630.256
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.346.908	3.460.724
Cộng	5.413.173	9.090.980

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	1.950.214.457	2.579.546.476
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.022.868	60.133.187
Chi phí tài chính khác	2.716.390	-
Cộng	1.954.953.715	2.639.679.663

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.421.781.593	7.280.965.561
Chi phí vật liệu quản lý	5.929.500	29.428.591
Chi phí đồ dùng văn phòng	96.421.003	142.871.320
Chi phí khấu hao TSCĐ	428.930.081	433.219.068
Thuế, phí và lệ phí	1.921.777.476	9.000.000
Chi phí dự phòng	-	27.704.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	996.631.491	1.126.375.441
Chi phí bằng tiền khác	4.261.594.924	4.098.487.625
Phân bổ lợi thế thương mại	177.909.520	177.909.520
Hoàn nhập dự phòng phải thu của công trình cảng cửa ngõ quốc tế Hải phòng di dời ga Gò Vấp, thiết kế kỹ thuật dự án ngã ba Huế.	(5.402.785.395)	-
Cộng	7.908.190.193	13.325.961.710

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	294.192.425	139.090.909
Thu từ hỗ trợ của Thành phố Đà Nẵng	-	60.000.000
Tiền phạt thu từ vi phạm hợp đồng	-	32.159.543
Các khoản khác	28.594.633	28.594.122
Cộng	322.787.058	259.844.574

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Phạm chậm nộp thuế và bảo hiểm	955.970.283	517.788.789
Phạt vi phạm hành chính	-	35.000.000
Chi phí khác	79.994.897	18.545.816
Cộng	1.035.965.180	571.334.605

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.156.160.056	3.961.959.623
Chi phí nhân công	15.245.434.755	20.330.938.114
Chi phí công cụ, dụng cụ	635.040.658	494.397.691
Chi phí khấu hao TSCĐ	795.328.715	936.137.051
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.657.772.315	16.313.486.035
Chi phí khác bằng tiền	5.299.881.321	23.620.200.738
Cộng	30.789.617.820	65.657.119.252

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	527.718.818	697.409.439
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	72.444.332	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	600.163.150	697.409.439

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.718.153.659	1.990.583.303
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	1.718.153.659	1.990.583.303
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	(142.840.644)	(160.409.910)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	2.029.589	2.029.589
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	776	902

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	2.029.589	2.029.589
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.029.589	2.029.589

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này phản ánh lãi suy giảm trên cổ phiếu, có tính đến sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.718.153.659	1.990.583.303
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	(142.840.644)	(160.409.910)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	2.029.589	2.029.589
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	776	902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng	2.088.351.158	2.046.483.457

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY, đã được điều chỉnh lại một số chỉ tiêu theo biên bản thuế như thuyết minh VII.4

4. Các sai sót

Một số chỉ tiêu được điều chỉnh lại theo biên bản kiểm tra thuế số 83071/QĐ-CT-KTr3 ngày 20/12/2018.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh của năm trước như sau:

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán năm trước	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng Cân đối kế toán				
Người mua trả tiền trước dài hạn	332 (i)	12.182.558.305	(3.145.105.000)	9.037.453.305
Hàng tồn kho	141 (ii)	56.046.854.898	(986.721.650)	55.060.133.248
Phải thu ngắn hạn khác	136 (v)	23.296.596.857	(1.726.254.741)	21.570.342.116
Lợi thế thương mại	269 (vi)	-	1.601.185.681	1.601.185.681
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 (iii)	22.504.939.793	315.160.631	22.820.100.424
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421 (iv)	272.429.644	1.718.153.659	1.990.583.303
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a (iv)	(1.779.095.201)	1.779.095.201	(0)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b (iv)	2.051.524.845	(60.941.542)	1.990.583.303

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Mã số		Số liệu đã kiểm toán năm trước	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Báo cáo KQ HĐKD					
Doanh thu cung cấp dịch vụ	01 (i)		53.603.529.172	2.859.186.364	56.462.715.536
Giá vốn cung cấp dịch vụ	11 (ii)		34.790.904.284	2.712.976.391	37.503.880.675
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20 (iv)		18.812.624.888	146.209.973	18.958.834.861
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 (vi)		13.148.052.190	177.909.520	13.325.961.710
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30 (iv)		3.032.384.015	(31.699.547)	3.000.684.468
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50 (iv)		2.720.893.984	(31.699.547)	2.689.194.437
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51 (iii)		668.167.444	29.241.995	697.409.439
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60 (iv)		2.052.726.540	(60.941.542)	1.991.784.998
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61 (iv)		2.051.524.845	(60.941.542)	1.990.583.303
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70 (iv)		1.011	(109)	902
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71 (iv)		1.011	(109)	902
Báo cáo LCTT					
Lợi nhuận trước thuế	01 (iv)		2.720.893.984	(31.699.547)	2.689.194.437
Tăng, giảm các khoản phải thu	09 (iv)		2.575.858.927	(3.145.105.000)	(569.246.073)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10 (iv)		(19.895.098.043)	986.721.650	(18.908.376.393)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11 (iv)		16.149.228.961	2.890.885.911	19.040.114.872
Tiền chi khác cho hoạt động	17 (iv)		(2.829.773.995)	(700.803.014)	(3.530.577.009)

Giải thích lý do

(i) Khoản phải thu tăng do điều chỉnh doanh thu (2.859.186.364 đồng) và thuế giá trị gia tăng (285.918.634 đồng) công trình lập dự án hành lang giao thông công trình đường sắt.

(ii) Hàng tồn kho và giá vốn tăng của công trình lập dự án hành lang giao thông công trình đường sắt, tương ứng với doanh thu trên.

(iii) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng do điều chỉnh thuế giá trị gia tăng (285.918.634 đồng) và thuế TNDN (29.241.995 đồng).

(iv) Chỉ tiêu thay đổi do ảnh hưởng của các chỉ tiêu trên.

(v) Điều chỉnh bổ sung quyền chi lương của công trình trên.

(vi) Điều chỉnh bổ sung lợi thế thương mại và phân bổ lợi thế thương mại khi hợp nhất theo quy định TT202/2014.

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







Phạm Mỹ Hạnh

Nguyễn Thúy Hảo

Phạm Viết Hùng